wài ké

外壳

noun · shell; outer casing

Example Sentences

Jī dàn de wài ké hěn cuì
鸡蛋的外壳很脆。
The shell of an egg is very fragile.

Zhè tái jī qì de wài ké shì yòng jīn shǔ zuò de
这台机器的外壳是用金属做的。
The outer casing of this machine is made of metal.

Shǒu jī wài ké kě yǐ bǎo hù shè bèi
手机外壳可以保护设备。
The phone case can protect the device.

Trace each character, then write the word on your own.